

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

PHÂN TÍCH ĐỐI CHIẾU NGÔN NGỮ TRONG DẠY VÀ HỌC LIÊN TỪ ĐẲNG LẬP “而” TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN*

TÓM TẮT: Liên từ đẳng lập “而” trong tiếng Hán hiện đại là một điểm ngữ pháp thường gặp và gây khó khăn cho học sinh Việt Nam trong quá trình sử dụng. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích đối chiếu ngôn ngữ, trên cơ sở Mô hình phân chia độ khó với 6 cấp độ, phân cấp độ khó của liên từ đẳng lập “而”, dự đoán những lỗi sai của học sinh khi sử dụng liên từ này và đưa ra một số đề xuất giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy liên từ “而”.

TỪ KHÓA: đối chiếu ngôn ngữ; dạy và học; phương pháp; liên từ đẳng lập tiếng Hán; “而”.

NHẬN BÀI: 29/1/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 22/5/2022

1. Đặt vấn đề

Liên từ đẳng lập là một hiện tượng ngữ pháp thường gặp, đồng thời cũng là điểm ngữ pháp khó trong tiếng Hán. Các bài nghiên cứu về quá trình thụ đắc của học sinh đến từ các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, các nước nói tiếng Anh, Tây Ban Nha, Pháp,... khi sử dụng các liên từ đẳng lập cũng cho thấy, tỉ lệ sử dụng sai các liên từ này của học sinh là khá cao, điển hình như 解晶 *Giải Tinh* (2017) khi nghiên cứu kho dữ liệu số tự nhiên của lưu học sinh Hàn Quốc đã phát hiện ra, trong số 2169 câu sử dụng “而” có tới 236 câu sai, tỉ lệ lỗi sai là 10,9%. 王珍珍 *Vương San San* (2018) cũng chỉ ra “和” “并” “而” là ba liên từ đẳng lập mà học sinh các nước nói tiếng Tây Ban Nha thường hay nhầm lẫn khi sử dụng. 高霞 *Cao Hà* (2016) phát hiện trong các lỗi sai từ các bài viết của học sinh các nước nói tiếng Nhật và tiếng Anh, liên từ “和” có tỉ lệ lỗi sai cao nhất, chiếm tới 50% tổng số lỗi sai. Nguyễn Thị Ngọc Hiền (2020) khi nghiên cứu quá trình thụ đắc các liên từ đẳng lập trong tiếng Hán của học sinh Việt Nam cũng chỉ ra, “一边……一边……” “又……又……” “和” “而” “并” là 5 liên từ đẳng lập có tần suất sử dụng cao và học sinh Việt Nam thường xuyên nhầm lẫn khi sử dụng, trong đó “而” là một trong những liên từ có tỉ lệ sử dụng sai cao nhất (30.6%).

Trong thực tế giảng dạy tiếng Hán, chúng tôi thường bắt gặp những lỗi sai của sinh viên Việt Nam khi sử dụng các liên từ “而” như:

(1) *他知道答案而不说。[初级] Anh ta biết đáp án mà không chịu nói [Trình độ sơ cấp].

(2) *我觉得打羽毛球很简单而很有意思。[中级] Tôi thấy đánh cầu lông rất đơn giản mà cũng rất thú vị [Trình độ trung cấp].

(3) *有一天，我爸来看我，我以很大的勇气跟他说出来我的愿望，我心里非常希望他理解而答应我。[高级] Một hôm, bố tôi thăm tôi, tôi lấy hết dũng khí nói với ông nguyện vọng của mình, trong lòng tràn đầy hi vọng ông sẽ hiểu mà đồng ý [Trình độ cao cấp].

Tìm hiểu nguyên nhân gây ra lỗi sai của học sinh, không khó nhận ra, đó là do học sinh Việt Nam chịu ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ. Trong các ví dụ trên, người học nhầm lẫn giữa cách dùng của “而” với “却” (ví dụ 1), nhầm lẫn với “而且” (ví dụ 2), và dùng thừa từ “而” (ví dụ 3). Nguyên nhân là bởi người học đã dịch trực tiếp từ “而” tiếng Hán sang từ “mà” của tiếng Việt, hay nói cách khác, người học mắc những lỗi sai trên là do chịu ảnh hưởng của sự chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) sang ngôn ngữ đích (tiếng Hán). Sinh viên do áp đặt những quy tắc ngôn ngữ trong tiếng Việt vào tiếng Hán nên đã gây ra những lỗi sai như trên. Do đó, trong quá trình giảng dạy những liên từ này,

* TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: hienntn0509@gmail.com

nếu vận dụng phương pháp phân tích đối chiếu một cách phù hợp, giáo viên có thể dự đoán những lỗi sai mà sinh viên có thể gặp phải, đề xuất các phương pháp giảng dạy phù hợp, từ đó giúp người học tránh những lỗi sai khi sử dụng chúng.

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, trên cơ sở mô hình phân cấp độ khó đang được sử dụng rộng rãi hiện nay trong việc phân tích đối chiếu ngôn ngữ, chúng tôi sẽ phân cấp độ khó các cách dùng của liên từ đẳng lập “而”, dự đoán những lỗi sai mà sinh viên Việt Nam có thể gặp phải, từ đó đưa ra các đề xuất tương ứng, nhằm giúp nâng cao hơn hiệu quả dạy và học liên từ đẳng lập “而”.

Nguồn dữ liệu được sử dụng trong bài viết được lấy từ: (1) các tác phẩm văn học Trung Quốc và bản dịch tiếng Việt Nam (*Tường Tử lạc đà*, *Từ thế đồng đường* của Lão Xá, tiểu thuyết *Báu vật của đời* của Mạc Ngôn, *Vi thành* của Tiền Trọng Thư); (2) Hai cuốn tiểu thuyết đương đại của Việt Nam và bản dịch tiếng Trung Quốc (*Đất rừng phương Nam* của Đoàn Giỏi và *Ông cố vấn* của Hữu Mai).

2. Vai trò của phương pháp phân tích đối chiếu ngôn ngữ trong dạy và học ngoại ngữ

Phân tích đối chiếu ngôn ngữ là một trong những lý luận thường được sử dụng trong việc dạy và học ngoại ngữ, trong đó có tiếng Hán. Những đại diện tiêu biểu cho trường phái này có B.Whorf (1941), R.Lado (1957). Phương pháp phân tích đối chiếu phát huy vai trò trong nhiều lĩnh vực, như nghiên cứu ngôn ngữ học mô tả, dịch thuật và đặc biệt là dạy và học ngoại ngữ. Trong đó, đối chiếu ngôn ngữ Hán Việt nhằm mục đích chỉ ra những tương đồng và khác biệt giữa chúng, từ đó vận dụng vào dạy học ngoại ngữ, giúp học sinh có thể dựa vào những điểm tương đồng để tận dụng những chuyên di tích cực và dựa vào những điểm khác biệt để tránh được những chuyên di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ sang việc thụ đắc ngôn ngữ đích.

Những nghiên cứu tiêu biểu trong việc so sánh đối chiếu giữa tiếng Hán và các ngôn ngữ khác hiện có “英汉对比研究 (Nghiên cứu đối chiếu Anh-Hán)” của 许余龙 *Hứa Du Long* (2010), “对比短语学探索 (Tìm hiểu so sánh đối chiếu đoản ngữ học)” của 卫乃兴、陆军 *Vệ Nãi Hưng, Lục Quân* (2014), bộ sách “英汉对比与翻译 (So sánh và phiên dịch Anh-Hán)” của 杨自俭 *Dương Tự Kiệm* (2012). Từ năm 2009, 沈家煊 *Thẩm Gia Huyền* đã sử dụng phương pháp phân tích đối chiếu Hán-Anh để nghiên cứu bản chất của tiếng Hán cũng như sự khác nhau giữa tiếng Hán và tiếng Anh, từ đó đưa ra những đề xuất trong giảng dạy tiếng Hán cho học sinh đến từ các nước nói tiếng Anh. Có thể thấy, phân tích đối chiếu ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong việc giảng dạy ngoại ngữ.

周小兵 *Chu Tiểu Bình* (2009, tr.69) dẫn lời R.Lado (1957) cho rằng, “*quá trình thụ đắc một ngôn ngữ là quá trình chuyển hóa từ nắm bắt ngôn ngữ mẹ đẻ sang nắm bắt ngôn ngữ đó. Khi tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ thụ đắc có những điểm tương đồng, sẽ mang lại những ảnh hưởng tích cực và ngược lại, nếu hai ngôn ngữ này tồn tại sự khác biệt, sẽ gây ra những ảnh hưởng tiêu cực lên người học*”. Nếu giáo viên dạy ngoại ngữ có thể sử dụng phương pháp này một cách phù hợp, có thể giúp người học nắm bắt nhanh hơn ngoại ngữ đó, từ đó tránh gây ra lỗi sai khi sử dụng.

Trên cơ sở phân tích đối chiếu ngôn ngữ, người dạy có thể nhận diện và dự đoán những lỗi sai mà người học ngoại ngữ thường gặp. Những lỗi sai này được chia thành 2 loại: lỗi giao thoa (interlingual error) do người học chịu ảnh hưởng chuyên di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ và áp dụng vào ngoại ngữ hai và lỗi nội ngôn (intralingual error) do người học chưa nắm vững quy tắc nội ngôn của ngoại ngữ. Ví dụ:

Lỗi giao thoa

(4) *我有很多朋友又中国朋友又外国朋友。[Trình độ sơ cấp]

Tôi có rất nhiều bạn vừa bạn Trung Quốc vừa bạn nước ngoài

Trong ví dụ trên, cấu trúc đẳng lập “vừa...vừa...” của tiếng Việt có thể nối 2 danh từ, nhưng liên từ đẳng lập đối ứng của nó trong tiếng Hán “又……又……” lại không có cách dùng này. Người học do áp đặt những quy tắc ngôn ngữ trong tiếng Việt vào tiếng Hán nên đã gây ra lỗi giao thoa như trên.

Lỗi nội ngôn

Khi liên kết hai động từ, biểu thị hai hành động, trạng thái đồng thời xảy ra, cấu trúc “vừa... vừa...” của tiếng Việt đồng thời đối ứng với “又……又……” và “一边……一边……” trong tiếng Hán, ví dụ:

(5) 上官金童一边舔一边掉眼泪。Kim Đồng vừa liếm vừa khóc. [Mạc Ngôn “Báu vật của đời”]

(6) “福生堂”大掌柜的又放枪又吆喝... Ông chủ Phúc Sinh Đường vừa nổ súng báo hiệu vừa thông báo đẩy thôi! [Mạc Ngôn “Báu vật của đời”]

Khi hai hành động cùng xảy ra, nhấn mạnh sự đồng thời của động tác, “vừa... vừa...” đối ứng với “一边……一边……”, còn khi muốn thông qua sự phát sinh đồng thời của hai hay nhiều động tác, trạng thái để nhấn mạnh sự khoa trương, ngạc nhiên, ngoài dự liệu, “vừa... vừa...” đối ứng với “又……又……”. Nếu học sinh không nắm được quy luật này, rất dễ nhầm lẫn khi sử dụng hai cấu trúc “又……又……” và “一边……一边……”.

Như vậy, nhờ việc so sánh đối chiếu hai ngôn ngữ Hán và Việt, người dạy có thể thấy được sự khác biệt của các liên từ này trong hai ngôn ngữ, cũng như nguyên nhân gây ra lỗi sai của học sinh khi sử dụng các liên từ này. Trong đó, nếu xét về độ khó, thì những lỗi do giao thoa thường có độ khó thấp, không gây khó khăn nhiều cho người học, trong khi những lỗi nội ngôn thường có độ khó cao, người học gặp khó khăn nhiều hơn trong việc thụ đắc những điểm ngữ pháp này.

Do vậy, việc phân cấp độ khó trong phân tích đối chiếu ngôn ngữ có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện và phân loại lỗi sai của người học, từ đó đánh giá mức độ và đưa ra những đề xuất phù hợp trong dạy và học ngoại ngữ.

3. Các bước phân tích và mô hình phân cấp độ khó trong phân tích đối chiếu ngôn ngữ

3.1. Các bước phân tích đối chiếu ngôn ngữ

周小兵 Chu Tiểu Bình (2014) trên cơ sở các bước phân tích đối chiếu hiện có đã đưa ra mô hình gồm 6 bước phân tích:

Bước 1: Phát hiện vấn đề, tức là tìm những điểm ngữ pháp khó, học sinh thường mắc lỗi sai trong quá trình dạy và học.

Bước 2: Xác định mục tiêu so sánh, tiến hành so sánh bước đầu với những vấn đề được phát hiện, xem liệu có nguyên nhân đến từ ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ hay không.

Bước 3: Thu thập dữ liệu, sau khi xác định mục tiêu so sánh, cần tiến hành thu thập dữ liệu, bao gồm những bài viết, nói của học sinh, hoặc nguồn dữ liệu song ngữ (tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ được so sánh).

Bước 4: So sánh từng nội dung, trên cơ sở nguồn dữ liệu song ngữ đã có, tiến hành so sánh đối chiếu về hình thái câu, ý nghĩa, ngữ dụng... của điểm ngữ pháp đó trong hai ngôn ngữ, tìm ra sự giống và khác.

Bước 5: Giải thích từ các góc độ khác nhau, như tìm ra những quy tắc khác nhau trong hai ngôn ngữ, tìm ra nguyên nhân gây ra lỗi sai của học sinh.

Bước 6: Đề xuất trong việc giảng dạy, kết hợp với thực tế giảng dạy, đưa ra phương án giảng dạy phù hợp nhất với điểm ngữ pháp đó.

3.2. Mô hình phân cấp độ khó trong phân tích đối chiếu ngôn ngữ

Từ các bước phân tích đối chiếu trên có thể thấy, mục đích cuối cùng của việc so sánh đối chiếu hai ngôn ngữ là dự đoán những điểm khó cũng như những lỗi sai mà học sinh nước ngoài có thể mắc phải, trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất để nâng cao hiệu quả dạy và học. Và để những dự đoán này được cụ thể hóa, tránh ảnh hưởng bởi nhân tố chủ quan, các nhà ngôn ngữ học ứng dụng đã cho ra đời “Mô hình phân cấp độ khó” (Difficulty Hierarchy), nhằm mục đích phân loại các cấp độ khó trong việc học ngoại ngữ. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sử dụng cách phân cấp độ so sánh và cấp độ khó của Clifford Prator (1967) và Rob Ellis (1985), chia thành 6 cấp độ khác nhau, và đây cũng là cách phân cấp được các học giả sử dụng rộng rãi nhất. Mô hình phân cấp độ khó này giúp cho việc dự

đoán lỗi sai của học sinh được chính xác hơn, theo đó, sự khác biệt ngôn ngữ càng lớn, tức cấp độ càng cao, độ khó càng cao, lỗi sai sẽ càng nhiều.

- *Cấp độ 1/ Độ khó 0 (Positive transfer)*: Một điểm ngôn ngữ nào đó tương đồng trong cả tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ so sánh, người học dễ thụ đắc. Ví dụ, cấu trúc “S+V+O” trong tiếng Việt và tiếng Hán tương đồng với nhau về cả hình thức và ý nghĩa:

Tôi ăn bánh bao
我 吃 包子 (我吃包子。)

- *Cấp độ 2/ Độ khó 1 (Coalescence)*: Một điểm ngữ pháp nào đó trong ngôn ngữ được so sánh đối ứng với hai hoặc nhiều cách biểu đạt tương ứng trong tiếng mẹ đẻ. Ví dụ, trong tiếng Hán, “十” (thập/mười) đối ứng với “mười, mười” trong tiếng Việt:

Anh ta năm nay mười tuổi
Dịch: 他 今年 十 岁 (他今年十岁。)

Anh ta năm nay hai mươi tuổi
Dịch: 他 今年 二十 岁 (他今年二十岁。)

- *Cấp độ 3/ Độ khó 2 (Under differentiation)*: Một hiện tượng ngữ pháp nào đó trong tiếng mẹ đẻ không có trong ngôn ngữ so sánh. Ví dụ, trong tiếng Việt, “vừa...vừa...” vừa có thể liên kết hai động từ, tính từ, cũng có thể liên kết hai danh từ, nhưng các cấu trúc đối ứng của nó trong tiếng Hán là “又……又……”, “一边……一边……” và “既……又……” đều không thể liên kết hai danh từ:

Nó mua vừa bánh vừa kẹo.
Dịch: 他买又 饼干 又 糖果 (他买饼干和糖果。)

- *Cấp độ 4/ Độ khó 3 (Reinterpretation)*: Một hiện tượng ngữ pháp trong ngôn ngữ mẹ đẻ có hình thái tương đương trong ngôn ngữ được so sánh, song giữa chúng vừa có sự tương đồng, vừa có sự khác biệt. Ví dụ, trong câu biểu thị bị động, tiếng Hán sử dụng giới từ “被(bị)”, đối ứng với “bị” (biểu thị điều không như mong đợi) và “được” (biểu thị điều tốt đẹp như mong đợi) trong tiếng Việt. Tuy nhiên trong một số trường hợp sau, “bị” và “được” lại không đối ứng với từ “被” của tiếng Hán: (1) Khi vị ngữ trong tiếng Việt là động từ không mang tân ngữ (ôm, mệt...), ví dụ “Tôi bị ốm”, trường hợp này tiếng Hán không sử dụng giới từ “被”; (2) Trong tiếng Việt, một số câu dùng “được” nhưng lại không đối ứng với câu bị động mà là câu chủ động trong tiếng Hán (Nó được cô giáo khen).

- *Cấp độ 5/ Độ khó 4 (Over differentiation)*: Một hiện tượng ngôn ngữ nào đó chỉ có trong ngôn ngữ được so sánh mà không có hình thái tương đương trong tiếng mẹ đẻ. Ví dụ, trợ từ động thái “着” của tiếng Hán không có hình thái đối ứng trong tiếng Việt.

- *Cấp độ 6/ Độ khó 5 (Split)*: Hai hay nhiều điểm ngữ pháp trong ngôn ngữ được so sánh đối ứng với một hình thức trong tiếng mẹ đẻ. Ví dụ, cấu trúc “vừa...vừa...” trong tiếng Việt đồng thời đối ứng với các cấu trúc “又……又……”, “一边……一边……”, “既……又……” trong tiếng Hán.

4. Phân tích đối chiếu ngôn ngữ trong việc dạy và học liên từ đẳng lập “而”

Căn cứ vào các cách dùng khác nhau của liên từ “而”, chúng tôi phân những mẫu câu sử dụng liên từ này thành 4 mẫu, trong đó “VP” dùng để chỉ động từ hoặc cụm động từ, “AP” chỉ tính từ hoặc cụm tính từ, và SP để chỉ chủ ngữ-vị ngữ, cụ thể như bảng dưới:

Bảng 1. Bảng phân loại mẫu câu

STT	Mẫu câu	Ví dụ
S1	VP ₁ 而 (mà) VP ₂	我的请求只能告诉您而不能告诉别人。 Lời thỉnh cầu của tôi chỉ có thể nói với ngài mà không thể nói với người khác.
S2	AP ₁ 而 (mà/vừa...vừa) AP ₂	河内是一个古老而现代的城市。 Hà Nội là thành phố vừa cổ điển vừa hiện đại.
S3	SP ₁ 而 (còn/và) SP ₂	小王比较内向, 而小陈比较外向。

		Anh Vương khá hướng nội, còn anh Trần thì lại hướng ngoại
S4	不是 (không phải là)...而是 (mà là) ...	这不是一个大问题, 而是一个小问题。 Đây không phải là một vấn đề lớn, mà là một vấn đề nhỏ.

Trong mẫu câu S4, “而” nối hai thành phần, trong đó, 1 thành phần ở hình thức khẳng định, 1 ở hình thức phủ định, tương đương với “*không phải (là) ... mà (là) ...*”, hoặc “*là ... mà không phải (là) ...*” trong tiếng Việt, với ý nghĩa so sánh để giải thích, làm nổi bật 1 sự việc, hoặc giải thích 2 mặt của cùng 1 vấn đề.

Với mục tiêu so sánh đối chiếu là liên từ đẳng lập “而” trong tiếng Hán và cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, trên cơ sở nguồn dữ liệu thu thập được, chúng tôi đã tiến hành so sánh đối chiếu liên từ này với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, giải thích sự khác biệt giữa chúng, phân loại cấp độ khó, từ đó đưa ra một số đề xuất tương ứng trong việc dạy và học liên từ “而”.

4.1. So sánh đối chiếu và phân cấp độ khó của các liên từ đẳng lập “而”

Trên cơ sở Mô hình phân cấp độ khó của Clifford Prator (1967) và Rob Ellis (1985), chúng tôi đã phân cấp độ khó của 4 mẫu câu thành các cấp độ khác nhau, và dự đoán những lỗi sai của học sinh khi sử dụng “而”.

1) Cấp độ 1 (Độ khó 0)

Mẫu câu S4: “不是 (không phải là)...而是 (mà là)...”

Mẫu câu này cơ bản tương đồng với cách biểu đạt “*không (phải) là..., mà (là)....*” trong tiếng Việt về trật tự từ, ý nghĩa và cách sử dụng, độ khó bằng 0, học sinh chỉ cần vận dụng quy tắc sử dụng trong tiếng Việt là có thể nắm được cách dùng này của “而”. Đây là liên từ dễ thụ đắc với học sinh Việt Nam. Ví dụ:

(7) 二姐哭泣不是因为高兴, 而是因为悲哀。Chắc hẳn chị **không** vì vui mà khóc, **mà** vì buồn.

[Mạc Ngôn, “Báu vật của đời”]

2) Cấp độ 4 (Độ khó 3)

Mẫu câu S2: “AP₁ 而 (mà/vừa...vừa) AP₂”

Trong mẫu câu này, liên từ “而” khi biểu thị quan hệ so sánh tương phản, chủ yếu đối ứng với phó từ “mà”, khi biểu thị quan hệ bổ sung, lại thường đối ứng với phó từ “và” của tiếng Việt. Ví dụ:

(8) 戏里的主人公, 高大而丰满..... Nhân vật chính trong vở kịch to cao **mà** đầy đặn.

[Mạc Ngôn, “Báu vật của đời”]

(9) 琼枝麻木而流畅地读着。Cô Quỳnh Chi đọc một cách trơn tru **và** vô cảm. [Mạc Ngôn, “Báu vật của đời”]

Trong tiếng Việt, khi biểu thị mối quan hệ bổ sung, hai tính từ do liên từ “mà” liên kết đều có thể được bỏ nghĩa bởi phó từ chỉ mức độ (rất, vô cùng...). Trong trường hợp này, phó từ “mà” trong tiếng Việt đối ứng với từ “而且” trong tiếng Hán. 彭小川 *Bàn Tiểu Xuyên* (2005) cũng cho rằng, khi liên kết hai cụm tính từ, biểu thị mối quan hệ bổ sung, tiếng Hán phải dùng liên từ “而且”. Ví dụ:

(10) Chữ Pháp là một thứ văn tự rất hay **mà cũng** rất khó. (法文是一种很有意思**而且**很难的文字。)

Có thể thấy, mẫu câu S2 “AP₁ 而 AP₂” và cấu trúc đối ứng “AP₁ mà AP₂” vừa có sự tương đồng, đồng thời cũng có sự khác biệt về mặt ngữ nghĩa. Nếu sinh viên không nắm vững quy luật sử dụng này của “而”, sẽ rất dễ mắc lỗi nhầm lẫn giữa “而” và “而且”.

Mẫu câu: S3 “SP₁ 而 (còn/và) SP₂”

Khi “而” liên kết hai phân câu, vừa có thể biểu thị quan hệ so sánh tương phản, lại vừa có thể biểu thị quan hệ bổ sung, tăng tiến. Khi nối hai phân câu biểu thị quan hệ so sánh tương phản, “而” đối

ứng với phó từ “mà”, còn khi biểu thị quan hệ bổ sung, tăng tiến, “而” đối ứng với liên từ “và” của tiếng Việt. Ví dụ:

(11) 这里已经春暖花开, 而北方还是大雪纷飞的季节。Ở đây đã là mùa xuân ấm áp, mà ở phương bắc thì còn đang tuyết rơi đầy trời. [现代汉语八百词 800 từ trong tiếng Hán hiện đại].

(12) 各组都取得了良好的成绩, 而以三组的成绩最为突出。Các tổ đều giành được thành tích tốt, và tổ 3 là có thành tích tốt nhất. [现代汉语八百词 800 từ trong tiếng Hán hiện đại].

Như đã nói ở trên, phó từ “mà” khi biểu thị quan hệ bổ sung tăng tiến, còn có thể đối ứng với liên từ “而且” của tiếng Hán, ví dụ:

(13) 她长得很漂亮, 而且学得也很好。[Đoàn Giỏi, “Đất rừng phương Nam”].

Từ phân tích trên có thể thấy, mẫu câu S2, S3 và hình thức đối ứng của nó trong tiếng Việt vừa có sự tương đồng, vừa tồn tại sự khác biệt trong ngữ nghĩa, độ khó cao, là 2 cấu trúc tương đối khó thụ đắc với học sinh Việt Nam. Chúng tôi dự đoán học sinh Việt Nam có thể dùng nhầm “而” thay thế “而且” như:

*我很喜欢住在这儿, 因为什么都有, 而很好。Tôi rất thích chỗ này, bởi cái gì cũng có, mà còn rất tốt.

*我觉得打羽毛球很简单而很有意思 Tôi thấy đánh cầu lông rất đơn giản mà cũng rất thú vị.

3) Cấp độ 6 (Độ khó 5)

Mẫu câu: S1 “VP₁ 而 (mà) VP₂”

Đây là cấp độ cao nhất, cũng là cấp độ khó nhất trong việc so sánh đối chiếu hai ngôn ngữ. Học sinh khi gặp những điểm ngữ pháp thuộc cấp độ này thường hay mắc lỗi sai. Khi liên kết hai động từ, biểu thị quan hệ tương phản, cấu trúc “VP₁ mà VP₂” tương ứng với cấu trúc S1 “VP₁ 而 VP₂” và cấu trúc “VP₁ 却 VP₂” trong tiếng Hán. Ví dụ:

(14) 因为我的请求只能告诉您而不能告诉别人。[Hữu Mai, “Ông cố vấn”].

由于我的请求只能告诉您而不能告诉别人。[Hữu Mai, “Ông cố vấn”].

(15) Tôi mang gùi mật ọc ách đằng sau lưng mà vẫn cảm thấy nhẹ tênh.

我背着沉甸甸的背篓却还是感到很轻。[Đoàn Giỏi, “Đất rừng phương Nam”]

Trong ví dụ (14), “mà” liên kết hai cụm động từ biểu thị quan hệ so sánh tương phản, tương ứng với cấu trúc “VP₁ 而 VP₂”. Trong ví dụ (15), “mà” biểu thị sự trái ngược với logic thông thường, tương ứng với phó từ “却”. Đó là bởi, Theo Hoàng Phê (2003, tr.604), phó từ “mà” trong tiếng Việt có thể biểu thị “điều sắp nêu ra là không phù hợp với điều vừa nói đến, có gì trái với lẽ thường”, khi đó nó sẽ đối ứng với “但/却” trong tiếng Hán, bởi “而” không mang ý nghĩa biểu thị sự ngạc nhiên, ngoài dự liệu. Theo 北京大学中文系 1955、1957 级语言班 (các học giả Lớp ngôn ngữ Khóa 1955, 1957 Khoa Trung Văn trường Đại học Bắc Kinh biên soạn) (1996), “却” biểu thị sự bất ngờ, trái ngược với logic thông thường, còn “而” không có cách dùng này. Nếu người học không nắm được quy tắc sử dụng này, rất dễ nhầm lẫn cách sử dụng của “而” và “却”, dẫn tới những lỗi sai như: “*他等了等, 等了等而没有兔子来。” (Anh ta đợi rất lâu mà không thấy con thỏ nào chạy tới.)

4.2. Một số đề xuất trong dạy học

Khi so sánh đối chiếu với tiếng Việt, liên từ đẳng lập “而” thuộc các cấp độ khó khác nhau. Với độ khó thuộc cấp độ 0, học sinh cơ bản không mắc lỗi sai, là cách dùng tương đối dễ thụ đắc với học sinh Việt Nam. Với cấp độ 4 và 6, độ khó cao, học sinh thường dễ mắc lỗi sai.

Trên cơ sở phân cấp độ khó của các liên từ, để nâng cao hiệu quả dạy và học liên từ tiếng Hán, giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ, chúng tôi đề xuất thứ tự giảng dạy những liên từ này lần lượt từ cách dùng có độ khó từ thấp đến cao, cụ thể như sau:

Trước tiên giới thiệu cách dùng của mẫu câu S4 “不是 (không phải là)...而是 (mà là)...” cho học sinh, bởi đây là cấu trúc cố định, cách dùng rất tương đồng với cấu trúc “không phải là...mà là...” trong tiếng Việt, có độ khó thấp nhất trong các cách dùng của “而”. Qua khảo sát, đây cũng là cấu trúc mà học sinh Việt Nam cơ bản không sử dụng sai. Giáo viên có thể tận dụng sự tương đồng trong tiếng mẹ đẻ và tiếng Hán để giới thiệu các cách dùng này của liên từ “而”.

Giai đoạn giữa sơ cấp có thể giới thiệu mẫu câu S3 “ SP_1 而 (còn/ và) SP_2 ”, trong đó trọng điểm giới thiệu ý nghĩa biểu thị sự so sánh tương phản, bởi đây là cách dùng thông dụng nhất của “而”, trong đó tập trung phân biệt sự khác nhau giữa “而” và “却” “但是”. “却” có thể biểu thị sự bất ngờ, trái ngược với logic thông thường, “但是” nhấn mạnh sự tương phản, song “而” nhấn mạnh sự so sánh đối chiếu tương phản giữa hai đối tượng. Trên cơ sở phân biệt sự khác nhau giữa các từ này sẽ giúp người học tránh được những lỗi nội ngôn do không nắm được quy tắc sử dụng. Thông qua các bài tập như chọn từ, hoàn thành câu, dịch... giúp người học phân biệt ý nghĩa so sánh đối chiếu và ý nghĩa biểu thị ngoài dự liệu của người nói, từ đó tránh những lỗi sai khi nhầm lẫn “而” và “却”.

Giai đoạn cuối sơ cấp giới thiệu mẫu câu S2 “ AP_1 而 (mà/ vừa...vừa) AP_2 ” (liên kết 2 tính từ) và S1 “ VP_1 而 (mà) VP_2 ”, bởi bản thân “而” là liên từ thường dùng trong diễn đạt viết, đặc biệt khi nói 2 tính từ, nhất là 2 động từ có độ khó cao với học sinh Việt Nam. Với cách dùng này của “而”, cần so sánh đối chiếu với “而且”. Liên từ “而” có thể nối 2 tính từ, biểu thị quan hệ bổ sung hoặc tương phản, “而且” biểu thị tăng tiến, hai vế được liên kết phải tương đồng. Nếu phía trước tính từ có những phó từ “很” “十分” bổ nghĩa, chỉ có thể dùng “而且” mà không được dùng “而”. Các bài tập phân biệt từ, dịch... sẽ giúp học sinh củng cố và nắm vững cách dùng của liên từ này.

5. Kết luận

Cho tới nay, phân tích đối chiếu hai ngôn ngữ vẫn là phương pháp được sử dụng rộng rãi và có vai trò quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ. Từ những phân tích đối chiếu giữa tiếng Hán và tiếng Việt trong bài viết, có thể thấy liên từ đẳng lập “而” có thể chia thành 3 cấp độ khó khác nhau: Cấp độ 1: S4 “不是 (không phải là)...而是 (mà là)...”; Cấp độ 4: S2 “ AP_1 而 (mà/vừa...vừa) AP_2 ” và S3 “ SP_1 而 (còn/và) SP_2 ”; Cấp độ 6: S1 “ VP_1 而 (mà) VP_2 ”. Trong đó, cấp độ 1 học sinh cơ bản không mắc lỗi sai, cấp độ 4 và 6 có độ khó cao, học sinh thường mắc lỗi sai.

Trên cơ sở phân cấp độ khó và phân tích lỗi sai thường gặp của học sinh chuyên ngành tiếng Hán ở Việt Nam, chúng tôi đã đưa ra một số đề xuất trong giảng dạy, chủ yếu là giáo viên cần nhận định chính xác cấp độ khó của các nội dung giảng dạy, đồng thời áp dụng thủ pháp so sánh đối chiếu trên hai phương diện: một là so sánh đối chiếu các cặp liên từ đẳng lập trong chính bản thể tiếng Hán với vai trò là ngôn ngữ đích, hai là so sánh đối chiếu giữa các liên từ đẳng lập trong tiếng Hán với các liên từ tương ứng trong tiếng Việt, chỉ ra những điểm giống và khác nhau giữa chúng. Trên cơ sở nắm vững mối tương quan đó, người học sẽ tận dụng được sự chuyển di tích cực và hạn chế những chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích cũng như sự nhầm lẫn giữa các điểm ngôn ngữ vừa có nét tương đồng vừa có nét khác biệt ngay trong ngôn ngữ đích, tránh được lỗi sai và nâng cao hiệu quả của việc sử dụng ngôn ngữ, trước hết là liên từ đẳng lập “而”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Chiến (1992), *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb Đại học Sư phạm Ngoại ngữ.
2. Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
3. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cách dùng hư từ Tiếng Việt hiện đại*, Nxb Nghệ An.
4. Nguyễn Kim Thân (1997), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
5. Nguyễn Thị Ngọc Hiền (2020), *Nghiên cứu quá trình thụ đắc các liên từ đẳng lập trong tiếng Hán của học sinh Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Trung Sơn, Trung Quốc.

6. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia.
Tiếng nước ngoài
7. Ellis, R(2000), *Second Language Acquisition*, Shanghai Foreign Language Education Press.
8. Lado, R(1957), *Linguistics across Cultures: Applied linguistics for Language Teachers*, University of Michigan Press.
9. 北京大学中文系 1955、1957 级语言班 (1996), 现代汉语虚词例释, 商务印书馆.
10. 高霞(2016), 英、日母语者汉语连词“和”的偏误分析, 楚雄师范学院学报, 31(2), p. 94.
11. 解晶(2017), 基于语料库的韩国学生连词“而”的偏误研究, 福建师范大学硕士论文.
12. 刘月华(2001), 实用现代汉语语法(增订本), 商务印书馆.
13. 吕叔湘(1980), 现代汉语八百词, 商务印书馆.
14. 彭小川、李守纪、王红 (2004), 对外汉语教学语法释疑 201, 商务印书馆.
15. 王珍珍(2018), 厄瓜多尔学生连词“和”“并”“而”偏误分析及教学建议——以思源中国语学校为例, 上海外国语大学硕士论文.
16. 王文斌(2019), 我国汉外语言对比研究 70 年, 外语教学与研究, p. 35.
17. 周小兵(2007), 外国人学汉语语法偏误研究, 北京语言大学出版社.
18. 周小兵 (2014), 语言对比分析的技术应用——基于对韩汉语语法教学, 国际汉语教育: 教学资源与汉韩对比, 中山大学出版社.

**Contrastive analysis in teaching and learning
modern Chinese coordinating conjunction “而 (nhì)”**

Abstract: Coordinating conjunction “而” is a common grammatical point and causes difficulties for Vietnamese students in the process of using it. The study uses linguistic contrastive analysis method, base on the Difficulty Hierarchy which has six degrees: positive transfer, coalescence, under differentiation, reinterpretation, over differentiation and split, classifies the difficulty of Chinese coordinating conjunction “而”, forecasts the mistakes that learners often make when using this conjunction, thereby improving the efficiency of learning Chinese language of Vietnamese people.

Key words: linguistic contrastive analysis; teaching and learning; Chinese coordinating conjunction; method; “而”.